

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5622**/UBND-NNTN
V/v báo cáo tình hình
thực hiện Nghị định số
42/2012/NĐ-CP ngày
11/5/2012 của Chính phủ
từ năm 2012 đến năm 2014

Quảng Ngãi, ngày **03** tháng 11 năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

Kính gửi: Bộ Tài chính

CV ĐẾN	Số:..... 8299
	Ngày:..... 03/11/15
	Chuyên:.....

~~Thực hiện~~ Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 15/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 2586/BTC-NSNN ngày 25/02/2015 của Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ từ năm 2012 đến năm 2014, cụ thể như sau:

1. Tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:

a) Chi đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn:

- Số kinh phí đã phân bổ : 15.176,0 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách trung ương : 14.880,0 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương : 296,0 triệu đồng

- Kết quả giải ngân : 10.594,1 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách trung ương : 10.298,8 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương : 295,3 triệu đồng

b) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông giúp các hộ và tổ chức tiếp cận các dịch vụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Số kinh phí đã phân bổ : 1.970,0 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương : 1.841,0 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương : 5,0 triệu đồng

+ Nguồn khác : 124,0 triệu đồng

- Kết quả giải ngân : 1.469,8 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương : 1.341,1 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương : 4,7 triệu đồng

+ Nguồn khác : 124 triệu đồng

c) Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất mới có hiệu quả và ngành nghề nông thôn:

- Số kinh phí đã phân bổ : 3.504,0 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương : 3.504,0 triệu đồng

- Kết quả giải ngân : 1.936,8 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương : 1.936,8 triệu đồng

(Chi tiết như Phụ lục số 01 và số 02 đính kèm)

d) Đối với kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2015 cho tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa trong các năm 2013 và 2014, với tổng số tiền là 29.262 triệu đồng, UBND tỉnh đã phân khai cho các huyện, thành phố để thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đánh giá tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ người sản xuất lúa để phát triển sản xuất lúa; kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản xuất:

a) Đánh giá tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ người sản xuất lúa để phát triển sản xuất lúa:

- Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Tài chính về bổ sung kinh phí cho địa phương để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, UBND tỉnh ban hành Quyết định bổ sung kinh phí có mục tiêu cho các huyện, thành phố để thực hiện đầy đủ và kịp thời đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ; cụ thể: năm 2012 hỗ trợ 190.000 đồng/ha đối với đất chuyên trồng lúa nước và 40.000 đồng/ha đối với đất lúa khác (trừ đất lúa nương mở rộng tự phát); năm 2013 hỗ trợ đất chuyên trồng lúa nước đối với nông dân 500.000 đồng/ha và địa phương 280.000 đồng/ha, đất lúa khác (trừ đất lúa nương mở rộng tự phát) đối với nông dân 100.000 đồng/ha và địa phương 100.000 đồng/ha; năm 2014 hỗ trợ đất chuyên trồng lúa nước đối với nông dân 500.000 đồng/ha và địa phương 285.000 đồng/ha, đất lúa khác (trừ đất lúa nương mở rộng tự phát) đối với nông dân 100.000 đồng/ha và địa phương 100.000 đồng/ha.

- Đối với kinh phí còn lại theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP, Trung ương bổ sung cho địa phương chưa đủ theo nhu cầu thực tế tại địa phương, do vậy rất khó khăn đối với tỉnh Quảng Ngãi để phân bổ dự toán cho các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh thực hiện.

b) Kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản xuất:

Từ nguồn kinh phí hỗ trợ chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa hàng năm, người dân mạnh dạn đưa các giống lúa mới năng suất cao hơn, đầu tư về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật định kỳ mang lại hiệu quả đáng kể. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ cho người trực tiếp sản xuất còn thấp, dẫn đến hộ nông dân phát huy được việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

3. Ưu điểm, tồn tại và kiến nghị

a) Ưu điểm:

- Chính sách hỗ trợ người trồng lúa và hỗ trợ địa phương theo Nghị định số 42/NĐ-CP đã mang lại cho địa phương xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn nội đồng; thông qua các hoạt động khuyến nông, để xây dựng, phổ biến và nhân rộng các mô hình sản xuất mới, tạo được sự đồng thuận để người dân an tâm sản xuất lúa, nâng cao năng suất, bảo đảm an ninh lương thực và giữ ổn định diện tích sản xuất lúa.

- Người dân hưởng ứng tham gia làm đơn kê khai đúng thời gian, phần lớn địa phương các xã thực hiện tốt công tác hỗ trợ chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa hàng năm; từ nguồn kinh phí được hỗ trợ, UBND cấp xã đã phân khai cho người dân kịp thời.

b) Những tồn tại:

- Thực tế tại tỉnh Quảng Ngãi, diện tích lúa nước của hộ gia đình phân chia nhỏ lẻ nên quá trình tiếp nhận hồ sơ còn khó khăn. Mặt khác, mức hỗ trợ kinh phí cho người sản xuất lúa trung bình hàng năm còn thấp không đủ để mua phân bón, thủ tục để được nhận tiền theo Thông tư 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài chính mất nhiều thời gian; đồng thời ngân sách chưa bố trí đủ để hỗ trợ cho dân dẫn đến việc triển khai thực hiện, phân bổ và quyết toán kinh phí còn gặp nhiều khó khăn và cần nhiều thời gian để thực hiện. Do vậy, có một số xã chưa thực hiện cấp đầy đủ cho dân và một số người dân đầu tư sản xuất trồng lúa nước hiệu quả chưa cao.

- Nhìn chung, các địa phương thực hiện giải ngân còn thấp là do một số hộ dân đi làm xa, không có mặt tại địa phương, diện tích đất trồng lúa không tập trung, kinh phí được phân bổ vào thời điểm giữa năm do đó giải ngân chưa kịp thời. Việc triển khai chính sách này còn chậm, hiệu quả chưa cao, một phần do diện tích đất lúa của từng hộ trồng lúa quá nhỏ, nên số tiền mỗi hộ được nhận không đáng kể, nguồn kinh phí hỗ trợ cho người nông dân không đúng thời vụ, trong khi phải làm nhiều thủ tục.

- Việc hỗ trợ kinh phí dựa trên diện tích lúa nước của từng địa phương, một số địa phương có diện tích canh tác nhỏ và mức hỗ trợ kinh phí thấp nên khó khăn trong việc đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất lúa

nước. Kinh phí hỗ trợ cho một xã trên năm thấp (hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa 500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa, 100.000 đồng/ha/năm đối với đất lúa khác), do vậy khó thực hiện để duy tu sửa chữa các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, một số xã chuyển nguồn sang năm sau để tập trung vốn các năm lại mới thực hiện được.

- Đối với nội dung hỗ trợ 70% chi phí khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng thành đất trồng lúa hoặc cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước; hỗ trợ 100% giống lúa trong năm đầu để sản xuất trên diện tích đất trồng lúa mới khai hoang và hỗ trợ 70% giống lúa trong năm đầu để sản xuất trên diện tích đất lúa khác được cải tạo thành đất chuyên trồng lúa nước được quy định tại khoản 3 Điều 11, Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ, đến nay Trung ương chưa bổ sung kinh phí cho địa phương để thực hiện, do vậy địa phương không có nguồn lực để thực hiện.

c) Kiến nghị:

- Đối với kinh phí địa phương chưa thực hiện, đề nghị Bộ Tài chính cho phép chuyển kinh phí thực hiện sang năm sau thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ.

- Trong những năm gần đây, Quảng Ngãi là một trong những tỉnh có nguồn thu lớn, nhưng trên thực tế 80% là thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, các nguồn thu khác thấp nên tổng chi ngân sách địa phương của tỉnh rất thấp. Do vậy, việc cân đối nguồn lực để thực hiện các chính sách do Trung ương mới ban hành gặp rất nhiều khó khăn, trong đó có chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa được quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ.

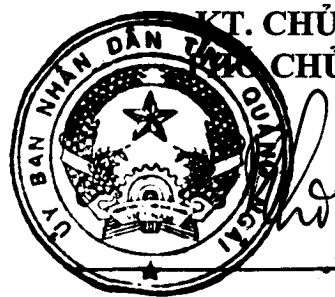
Mặt khác, theo quy định của Bộ Tài chính tại Công văn số 2051/BTC-NSNN ngày 09/02/2015 về việc triển khai các chính sách chế độ đã được bố trí kinh phí, quy định: *Chế độ chính sách mới (Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi, ...)* hoặc *nâng mức hỗ trợ (học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú, kinh phí miễn thu thủy lợi phí, ...)* làm tăng thêm kinh phí so với mức đã bố trí trong cân đối NSDP 2011 được NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP theo cơ chế hỗ trợ quy định tại văn bản số 677/TTg-KTTH ngày 22/5/2012 của Văn phòng Chính phủ: NSTW hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi và ngày 30/9/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến tại Công văn số 7801/VPCP-KHTH của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý đề nghị của UBND tỉnh Quảng Ngãi: *Đồng ý với việc đề nghị của UBND tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến của các Bộ: Kế hoạch, Tài chính về việc năm 2016 ngân sách trung ương xem xét ưu tiên bố trí vốn đầu tư hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi như đối với các địa phương nghèo, khó khăn về ngân sách.*

Vì vậy, nhằm tạo điều kiện cho tỉnh giảm bớt khó khăn về cân đối ngân sách và để đảm bảo nguồn kinh phí cho địa phương thực chính sách tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí để thực hiện thực chính sách này (nhu cầu kinh phí được UBND tỉnh Quảng Ngãi trình Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 5232/UBND-NNTN ngày 11/11/2014 về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2012-2014 theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ là 93.350 triệu đồng, kinh phí đã được cấp phát là 72.492 triệu đồng, phần còn lại đề nghị bổ sung là 20.858 triệu đồng).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; NN và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, NN-TNndt367.



**KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

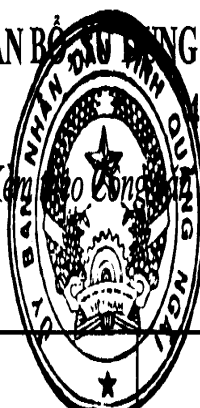
Phạm Trường Thọ

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ SỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI SẢN XUẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ

12/2012/NĐ-CP TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 5622/UBND-NNTN ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Diện tích hỗ trợ	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân				
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số kinh phí	Trong đó:			Diện tích
				NSTW	NS địa phương	Khác		NSTW	NS địa phương	Khác	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất lúa	-	21.519	21.519	-	-	15.512,2	15.512,2	-	-	
	Năm 2012	42.390	7.099	7.099	-	-	6.134,5	6.134,5	-	-	35.243
	Năm 2013	42.068	7.168	7.168	-	-	5.835,1	5.835,1	-	-	33.366
	Năm 2014	41.569	7.252	7.252	-	-	3.542,6	3.542,6	-	-	20.404
	Chi tiết theo từng huyện										
1	Huyện Bình Sơn		2.852	2.852	-	-	2.682,0	2.682,0	-	-	
a	Năm 2012	5.706	960	960			881,0	881,0			5.706
b	Năm 2013	5.648,7	990	990			898,0	898,0			5.649
c	Năm 2014	5.577	903	903			903,0	903,0			5.577
2	Huyện Sơn Tịnh		3.234	3.234	-	-	2.565,4	2.565,4	-	-	
a	Năm 2012	6.893	1.166	1.166			942,6	942,6			5.477
b	Năm 2013	6.877	1.192	1.192			959,5	959,5			5.475
c	Năm 2014	4.812	876	876			663,3	663,3			3.744
3	Huyện Tư Nghĩa		2.322	2.322	-	-	503,7	503,7	-	-	
a	Năm 2012	4.298	782	782			503,7	503,7			2.720
b	Năm 2013	4.286	795	795			-	-			
c	Năm 2014	3.969	745	745			-	-			
4	Huyện Nghĩa Hành		1.775	1.775	-	-	1.272,7	1.272,7	-	-	7.120
a	Năm 2012	3.316	585	585			585,1	585,1			3.316
b	Năm 2013	3.312	594	594			594,1	594,1			3.312

STT	DỰ ÁN	Diện tích hỗ trợ	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân				
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số kinh phí	Trong đó:			Diện tích
				NSTW	NS địa phương	Khác		NSTW	NS địa phương	Khác	
1	2		3	4	6	7	8	10			
c	Năm 2014	3.303	596	596		93,5	93,5			492	
5	Huyện Mộ Đức		2.948	2.948	-	-	2.448,3	2.448,3	-	-	
a	Năm 2012	5.516	991	991			990,8	990,8		4.539	
b	Năm 2013	5.464	945	945			945,4	945,4		4.423	
c	Năm 2014	5.428	1.012	1.012			512,1	512,1		1.023	
6	Huyện Đức Phổ		3.063	3.063	-	-	2.727,6	2.727,6	-	-	
a	Năm 2012	5.866	1.009	1.009			903,4	903,4		4.751	
b	Năm 2013	5.773	1.025	1.025			925,2	925,2		4.784	
c	Năm 2014	5.706	1.029	1.029			899,0	899,0		4.745	
7	Thành phố Quảng Ngãi		638	638	-	-	248,6	248,6	-	-	
a	Năm 2012	431	59	59			-	-			
b	Năm 2013	398	93	93			152,1	152,1		838	
c	Năm 2014	2.724	487	487			96,5	96,5		2.394	
8	Huyện Ba Tơ		1.319	1.319	-	-	790,3	790,3	-	-	
a	Năm 2012	2.797	440	440			393,0	393,0		2.451	
b	Năm 2013	2.802	426	426			397,3	397,3		2.445	
c	Năm 2014	2.833	453	453			-	-			
9	Huyện Minh Long		502	502	-	-	118,4	118,4	-	-	
a	Năm 2012	1.053	169	169			-	-			
b	Năm 2013	1.053	159	159			118,4	118,4		830	
c	Năm 2014	1.034	175	175			-	-			
10	Huyện Sơn Hà		1.615	1.615	-	-	1.072,9	1.072,9	-	-	
a	Năm 2012	2.959	535	535			534,8	534,8		2.959	
b	Năm 2013	2.937	543	543			500,5	500,5		2.937	
c	Năm 2014	2.905	536	536			37,7	37,7		198	
11	Huyện Sơn Tây		479	479	-	-	468,7	468,7	-	-	
a	Năm 2012	988	158	158			158,0	158,0		953	
b	Năm 2013	994	160	160			157,6	157,6		913	

STT	DỰ ÁN	Diện tích hỗ trợ	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân				
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số kinh phí	Trong đó:			Diện tích
				NSTW	NS địa phương	Khác		NSTW	NS địa phương	Khác	
1	2		3		4	6	7		8	10	
c	Năm 2014	976	161	161			153,1	153,1			882
12	Huyện Tây Trà		249	249	-	-	91,7	91,7	-	-	
a	Năm 2012	983	77	77			74,5	74,5			787
b	Năm 2013	982	77	77			17,2	17,2			219
c	Năm 2014	953	96	96			-	-			
13	Huyện Trà Bồng		522	522	-	-	521,9	521,9	-	-	
a	Năm 2012	1.585	168	168			167,5	167,5			1.585
b	Năm 2013	1.542	170	170			169,9	169,9			1.542
c	Năm 2014	1.349	184	184			184,5	184,5			1.349

Phụ lục 2:

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH

SỐ 42/2012/NĐ-CP TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2014

(Kể từ ngày 20/8/2012 theo Quyết định số 5622/UBND-NNTN ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	21.944	21.519	301	124	14.000,7	13.576,6	300,1	124,0
1	Chi đầu tư	2.384	2.324	60	-	2.416,1	2.356,6	59,5	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	60		60	-	2.154,9	2.095,4	59,5	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	194,5	194,5	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	66,7	66,7	-	-
2	Chi duy tu	12.792	12.556	236	-	8.177,9	7.942,1	235,8	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-			-	7.417,7	7.205,1	212,6	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	23	-		-	601,2	578,1	23,2	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	159,0	159,0	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	1.970	1.841	5	124	1.469,8	1.341,0	4,8	124,0
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	1.477	1.477	-	-	425,2	425,2	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	23	23	-	-	21,0	21,0	-	-
b	Kinh phí	1.477	1.477	-	-	425,2	425,2	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	2.027	2.027	-	-	1.511,6	1.511,6	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	22	22	-	-	22,0	22,0	-	-
b	Kinh phí	2.027	2.027	-	-	1.511,6	1.511,6	-	-
6	Kinh phí chưa thực hiện	1.294	1.294	-	-	-	-	-	-
	<i>Chi tiết cho từng huyện</i>								
I	Huyện Bình Sơn	3.027	2.852	175	-	2.135,1	1.960,1	175,0	-
1	Chi đầu tư	525	466	60	-	557,9	498,4	59,5	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	60		60		369,1	309,6	59,5	
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	122,1	122,1	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	66,7	66,7	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Chi duy tu	1.433	1.322	111	-	1.308,8	1.198,1	110,8	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	88		88		742,7	655,1	87,6	
b	Đầu tư giao thông nông thôn	23		23		511,2	488,1	23,2	
c	Các lĩnh vực khác	-		-		54,9	54,9	-	
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	271	266	5	-	92,3	87,6	4,7	-
a	Hoạt động khuyến nông	5		5		92,3	87,6	4,7	
b	Hoạt động ...	-		-		-		-	
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	443	443	-	-	112,3	112,3	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	11	11	-	-	11,0	11,0	-	-
b	Kinh phí	443	443	-	-	112,3	112,3	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	356	356	-	-	63,7	63,7	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	6	6	-	-	6,0	6,0	-	-
b	Kinh phí	356	356	-	-	63,7	63,7	-	-
II	Huyện Sơn Tịnh	3.357	3.233	-	124	2.829,2	2.705,2	-	124,0
1	Chi đầu tư	1.415	1.415	-	-	1.414,8	1.414,8	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	1.415	1.415	-	-	1.414,8	1.414,8	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-		-		-		-	
c	Các lĩnh vực khác	-		-		-		-	
2	Chi duy tu	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-		-		-		-	
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-		-		-		-	
c	Các lĩnh vực khác	-		-		-		-	
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	444	320	-	124	444,4	320,4	-	124,0
a	Hoạt động mô hình trình diễn lúa lai	210	122	-	88	209,9	122,3	-	87,6
b	Hoạt động trình diễn 3 giảm 3 tăng	106	69	-	36	105,6	69,2	-	36,4
c	Mô hình bả diệt chuột sinh học	86	86	-		86,5	86,5	-	
d	Tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa	42	42	-		42,4	42,4	-	
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-		-		-		-	
b	Kinh phí	-		-		-		-	

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	970	970	-	-	970,1	970,1	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	2	2	-	-	2,0	2,0	-	-
b	Kinh phí	970	970	-	-	970,1	970,1	-	-
6	Kinh phí chưa thực hiện	528	528	-	-	-	-	-	-
III	Huyện Tư Nghĩa	2.447	2.322	125	-	1.622,8	1.497,8	125,0	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	1.518	1.393	125	-	1.071,0	946,0	125,0	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	1.518	1.393	125	-	1.071,0	946,0	125,0	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	232	232	-	-	78,8	78,8	-	-
a	Chi tập huấn chuyên giao kỹ thuật	232	232	-	-	78,8	78,8	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	697	697	-	-	473,0	473,0	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	13	13	-	-	13,0	13,0	-	-
b	Kinh phí	697	697	-	-	473,0	473,0	-	-
IV	Huyện Nghĩa Hành	1.775	1.775	-	-	957,6	957,6	-	-
1	Chi đầu tư	443	443	-	-	443,4	443,4	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	371,0	371,0	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	72,4	72,4	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	1.332	1.332	-	-	483,7	483,7	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	289,6	289,6	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	90,0	90,0	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	104,1	104,1	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	-	-	-	-	30,5	30,5	-	-
a	Hoạt động mua máy bơm đất	-	-	-	-	30,5	30,5	-	-
b	Hoạt động ...	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Mộ Đức	2.948	2.948	-	-	709,0	709,0	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	1.402	1.402	-	-	631,4	631,4	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	1.402	1.402	-	-	631,4	631,4	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	234	234	-	-	35,1	35,1	-	-
a	Hoạt động ...	234	234	-	-	35,1	35,1	-	-
b	Hoạt động ...	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	701	701	-	-	42,5	42,5	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	701	701	-	-	42,5	42,5	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí chưa thực hiện	612	612	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Đức Phổ	3.063	3.063	-	-	2.998,0	2.998,0	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	2.602	2.602	-	-	2.540,6	2.540,6	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	2.602	2.602	-	-	2.540,6	2.540,6	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	461	461	-	-	457,4	457,4	-	-
a	Hỗ trợ đầu tư mô hình cánh đồng mẫu lớn	461	461	-	-	457,4	457,4	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Thành phố Quảng Ngãi	638	638	-	-	87,6	87,6	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	527	527	-	-	87,6	87,6	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	87,6	87,6	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Hoạt động ...	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Hoạt động ...	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí chưa thực hiện	111	111	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Ba Tơ	1.319	1.319	-	-	174,3	174,3	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	1.278	1.278	-	-	120,9	120,9	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	1.278	1.278	-	-	120,9	120,9	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	-	-	-	-	12,5	12,5	-	-
a	Tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi	-	-	-	-	12,5	12,5	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	41	41	-	-	40,9	40,9	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	1	1	-	-	1,0	1,0	-	-
b	Kinh phí	41	41	-	-	40,9	40,9	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Huyện Minh Long	502	502	-	-	105,9	105,9	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	482	482	-	-	85,6	85,6	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	482	482	-	-	85,6	85,6	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	5	5	-	-	5,1	5,1	-	-
a	Hoạt động khuyến nông (tập huấn chăn nuôi + trồng trọt ...)	5	5	-	-	5,1	5,1	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	10	10	-	-	10,4	10,4	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	1	1	-	-	1,0	1,0	-	-
b	Kinh phí	10	10	-	-	10,4	10,4	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	5	5	-	-	4,8	4,8	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	1	1	-	-	1,0	1,0	-	-
b	Kinh phí	5	5	-	-	4,8	4,8	-	-
X	Huyện Sơn Hà	1.615	1.615	-	-	1.239,2	1.239,2	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	1.391	1.391	-	-	1.073,0	1.073,0	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	1.391	1.391	-	-	1.073,0	1.073,0	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	166	166	-	-	166,2	166,2	-	-
a	Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa và triển khai lịch thời vụ	44	44	-	-	44,1	44,1	-	-
b	Thông tin, tuyên truyền	7	7	-	-	6,8	6,8	-	-
c	Hỗ trợ giống lúa nguyên chủng	115	115	-	-	115,3	115,3	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	38	38	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	1	1	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	38	38	-	-	-	-	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Kinh phí chưa thực hiện	20	20	-	-	-	-	-	-
XI	Huyện Sơn Tây	479	479	-	-	468,7	468,7	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	288	288	-	-	281,2	281,2	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	288	288	-	-	281,2	281,2	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	48	48	-	-	46,9	46,9	-	-
a	Tập huấn kỹ thuật chăm sóc lúa	48	48	-	-	46,9	46,9	-	-
b	Hoạt động hỗ trợ công cụ sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	144	144	-	-	140,6	140,6	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	6	6	-	-	6,0	6,0	-	-
b	Kinh phí	144	144	-	-	140,6	140,6	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	Huyện Tây Trà	249	249	-	-	151,4	151,4	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	92	92	-	-	46,1	46,1	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	92	92	-	-	46,1	46,1	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	90	90	-	-	82,2	82,2	-	-

STT	DỰ ÁN	Số kinh phí đã phân bổ				Kết quả giải ngân			
		Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác	Tổng cộng	NSTW	NS địa phương	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Hỗ trợ giống, phân bón sản xuất lúa theo phương thức thâm canh có hiệu quả	82	82	-	-	82,2	82,2	-	-
b	Hoạt động hỗ trợ công cụ sản xuất	8	8	-	-	-	-	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	46	46	-	-	23,1	23,1	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	2	2	-	-	1,0	1,0	-	-
b	Kinh phí	46	46	-	-	23,1	23,1	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí chưa thực hiện	21	21	-	-	-	-	-	-
XIII	Huyện Trà Bồng	522	522	-	-	521,7	521,7	-	-
1	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi duy tu	448	448	-	-	448,0	448,0	-	-
a	Đầu tư công trình thủy lợi	448	448	-	-	448,0	448,0	-	-
b	Đầu tư giao thông nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	18	18	-	-	18,4	18,4	-	-
a	Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa nước	18	18	-	-	18,4	18,4	-	-
4	Xây dựng mô hình sản xuất mới	55	55	-	-	55,3	55,3	-	-
a	Số mô hình sản xuất mới	1	1	-	-	1,0	1,0	-	-
b	Kinh phí	55	55	-	-	55,3	55,3	-	-
5	Nhân rộng mô hình sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số mô hình nhân rộng	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-